

Bản án số: **21/2023/DS-ST**

Ngày: **12/6/2023**

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Đăng Thanh**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Hoa**

Bà **Lê Thị Hoa**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Bích** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Trong các ngày 06 và ngày 12 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 30/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2023/QĐXXST-DS ngày 25/5/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đức N**, sinh năm: 1971; Địa chỉ: Số 52 tổ 2 khu phố 2A Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, có mặt.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn P**, sinh năm: 1970 và bà **Hà Thị T**, sinh năm: 1977; Địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường Ninh Hiệp, thị xã H, tỉnh H.

Ông P, bà T ủy quyền cho ông **Trần Đức Q**, sinh năm: 1975. Địa chỉ: thôn Bằng Phước, xã Ninh Phú, thị xã H, tỉnh H (theo giấy ủy quyền số công chứng 01929, quyển số 06/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/3/2023 tại văn phòng công chứng Đình Vân), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Đức N trình bày:*

Qua quen biết với bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Hà Thị T, nên nhiều lần ông cho vay tiền để làm ăn, đây là số tiền riêng của cá nhân, cụ thể các lần vay như sau: Ngày 20/4/2020, vợ chồng ông P và bà T vay số tiền 300.000.000 đồng, hai bên có lập và ký vào “giấy cho mượn tiền và thế chấp” ghi ngày 22/4/2020, thỏa thuận trong giấy lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, ông giữ 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 047439 diện tích 948,3 m² địa chỉ ở xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Hiện nay,

ông đã trả lại cho bị đơn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) nêu trên.

- Lần 2: Ông cho vay số tiền 150.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, mục đích vay để buôn bán và trị bệnh, hai bên có lập và ký “giấy cho mượn tiền” ghi ngày 06/6/2020.

- Lần 3: Ông cho vay số tiền 60.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, mục đích vay để làm ăn, hai bên có lập và ký “giấy cho mượn tiền” ghi ngày 10/9/2020.

- Lần 4: Ngày 26/4/2021, ông cho vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thỏa thuận 02 tháng trả lại, mục đích vay để làm ăn, hai bên có lập và ký “giấy cho mượn tiền” ghi ngày 24/4/2021.

Nay ông yêu vợ chồng ông Nguyễn Văn P và bà Hà Thị T phải trả số tiền gốc tổng cộng là 560.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi triệu đồng), ngay một lần và yêu cầu tính lãi của số tiền trên từ ngày 16/3/2021 đến ngày 24/4/2023 tạm tính là 24 tháng, mức lãi suất 2,23%/tháng, cụ thể tiền lãi: $560.000.000đ \times 2,23\%/tháng \times 24 \text{ tháng} = 299.712.000 \text{ đồng}$, trả đủ một lần số tiền nợ gốc: $560.000.000đ + \text{nợ lãi: } 299.712.000 \text{ đồng} = 859.712.000 \text{ đồng}$ (tám trăm năm mươi chín triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng). Quá trình vay vợ chồng ông Nguyễn Văn P và bà Hà Thị T có trả cho ông tiền lãi được 151.500.000đ (một trăm năm mươi một triệu năm trăm nghìn đồng), chưa trả tiền nợ gốc.

Tại phiên tòa, ông xác định lại do có nhầm lẫn về thời gian vợ chồng ông P, bà T chỉ trả lãi vay đến ngày 16/02/2021; từ ngày 16/3/2021 đến nay ông P, bà T không trả lãi tiếp nên ông chỉ nhận số tiền là 133.700.000 đồng (một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng) chứ không phải là số tiền 151.500.000 đồng. Vì vậy, ông yêu cầu vợ chồng ông P, bà T trả nợ gốc: 560.000.000 đồng, nợ lãi từ ngày 16/3/2021 đến ngày 06/6/2023 là: $50 \text{ tháng} \times \text{mức lãi xuất } 20\%/năm = 261.200.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là $560.000.000 \text{ đồng} + 261.200.000 \text{ đồng} = 821.200.000 \text{ đồng}$ (tám trăm hai mươi một triệu hai trăm nghìn đồng).

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Đức Q trình bày:*

Quá trình vay mượn nợ của bị đơn vợ chồng ông P, bà T đúng như nguyên đơn trình bày. Đến nay nguyên đơn đã trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 047439 diện tích 948,3 m² địa chỉ ở xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk cho bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn tổng cộng tiền lãi là 250.000.000 đồng nhưng không còn lưu giữ giấy tờ trả nợ tiền lãi. Tiền lãi 3%/tháng bị đơn đã trả cho nguyên đơn vượt quá mức lãi theo quy định pháp luật nên đề nghị Tòa án xem xét trừ vào tiền lãi và tiền gốc mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định có vay tiền của nguyên đơn Lần 1: 300.000.000 đồng; lần 2: 150.000.000 đồng; lần 3: 60.000.000 đồng; lần 4: 50.000.000 đồng; tất cả các lần vay đều ghi giấy tờ. Tổng cộng số tiền nợ gốc là 560.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày.

Tuy nhiên, khoản vay 300.000.000đ ngày 22/4/2020, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, không thể hiện thời hạn trả nợ, bị đơn đã trả cho nguyên đơn

được 250.000.000 đồng vào nợ gốc nhưng không làm giấy, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chỉ thừa nhận bị đơn đã trả số tiền 151.500.000 đồng nợ lãi là không đúng nên đề nghị Tòa xem xét. Vì vậy, số tiền bị đơn đã trả trừ vào nợ gốc, cụ thể: 300.000.000 đồng – 151.500.000 đồng = 148.500.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc hiện nay bị đơn chưa trả cho nguyên đơn là: 560.000.000 đồng – 148.500.000 đồng = 408.500.000 đồng nên tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn như sau:

1. Ngày 22/4/2020, số tiền vay 300.000.000 đồng – 151.500.000 đồng = 148.500.000 đồng; mức lãi suất 1,67%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 25/7/2022 đến ngày 06/6/2023 là 11 tháng, cụ thể: 148.500.000 đồng x 1,67%/tháng x 11 tháng = 27.279.450 đồng.

2. Ngày 10/9/2020 và ngày 06/6/2020, số tiền vay 60.000.000 đồng + 150.000.000 đồng = 210.000.000 đồng; mức lãi suất 0,83%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 25/7/2022 đến ngày 06/6/2023 là 11 tháng, cụ thể tiền lãi: 210.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 11 tháng = 19.173.000 đồng.

3. Ngày 26/4/2021, tiền vay 50.000.000 đồng, mức lãi suất 0,83%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 26/6/2021 đến ngày 06/6/2023 là 26 tháng, cụ thể: 50.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 26 tháng = 10.790.000 đồng.

Tổng cộng nợ lãi: 27.279.450 đồng + 19.173.000 đồng + 10.790.000 đồng = 57.242.450 đồng và nợ gốc: 408.500.000 đồng + 57.242.450 đồng = 465.742.450 đồng. Nay, bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc + lãi vay là 465.742.450 đồng.

Hiện nay, bị đơn ông P, bà T làm kinh tế gặp khó khăn do ảnh hưởng của Dịch Covid được Ủy ban nhân dân phường Ninh Hiệp xác nhận và ông P, bà T có đơn xin giảm án phí theo quy định pháp luật nên đề nghị Tòa án xem xét giảm một phần án phí cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả lại số tiền nợ gốc và lãi theo các giấy vay mượn tiền đã được xác lập giữa các bên, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”; bị đơn có địa chỉ tại tổ dân phố 12, phường Ninh Hiệp, thị xã H, tỉnh H. Vì vậy, tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã H theo quy định tại khoản 2, Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Viện kiểm sát nhân dân thị xã H có Công văn số: 21/VKS-DS ngày 05/6/2023 thông báo vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân thị xã H tham gia phiên tòa. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã H giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Nội dung vụ án: Nguyên đơn và bị đơn đều xác định có vay tiền nhiều lần cụ thể: Lần 1: 300.000.000 đồng ghi ngày 22/4/2020, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ; Lần 2: 150.000.000 đồng ghi ngày

06/6/2020, không thỏa thuận thời hạn trả nợ; Lần 3: 60.000.000 đồng ngày ghi 10/9/2020, không thỏa thuận thời hạn trả nợ; Lần 4: 50.000.000 đồng ghi ngày 24/4/2021, không thỏa thuận lãi suất, thỏa thuận 02 tháng trả lại. Tổng cộng số tiền nợ gốc là 560.000.000 đồng. Khi vay tiền bị đơn có đưa cho nguyên đơn giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 047439 diện tích 948,3 m² địa chỉ ở xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk mang tên Nguyễn Văn P, Hà Thị T để làm tin và đến nay các đương sự thừa nhận việc nguyên đơn đã trả lại cho bị đơn Giấy chứng nhận trên nên không yêu cầu giải quyết. Căn cứ khoản 2, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật và những tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

[2.1] Về hình thức và nội dung của các hợp đồng vay tiền: căn cứ vào các “giấy cho mượn tiền và thế chấp” ngày 22/4/2020, “giấy cho mượn tiền” ngày 06/6/2020, “giấy cho mượn tiền” ngày 10/9/2020, “giấy cho mượn tiền” ngày 26/4/2021 được giao kết bằng văn bản, các bên tham gia giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, việc giao kết hợp đồng là tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ Điều 117, Điều 119, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định đây là hợp đồng vay tài sản nên phát sinh quyền và N vụ của các bên theo thỏa thuận trong hợp đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Đức N buộc bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Hà Thị T phải trả số tiền 560.000.000 đồng nợ gốc, 261.200.000 đồng nợ lãi. Tuy nhiên, bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn 408.500.000 đồng nợ gốc, 57.242.450 đồng nợ lãi. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.2.1] Về nợ gốc: Nguyên đơn xác định hiện nay bị đơn nợ số tiền: 560.000.000 đồng, bị đơn xác định có vay nhiều lần của nguyên đơn với tổng số tiền là: 560.000.000 đồng và đã trả được 151.500.000 đồng vào nợ gốc nên hiện nay bị đơn còn nợ lại số tiền: 408.500.000 đồng nợ gốc.

Hội đồng xét xử thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận bị đơn có trả cho nguyên đơn số tiền lãi: 151.500.000 đồng và chưa trả vào tiền nợ gốc 560.000.000 đồng nên đây là sự thật và tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh.

Tuy nhiên tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của bị đơn thay đổi ý kiến cho rằng chưa trả lãi cho nguyên đơn mà chỉ trả số tiền 151.500.000 đồng vào nợ gốc của hợp đồng vay ngày 22/4/2020 là 300.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ và bị đơn không ghi giấy biên nhận và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã trả số tiền này vào tiền nợ gốc nên không có sở để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bị đơn đã vay của nguyên đơn nhiều lần với tổng số tiền là: 560.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi triệu đồng) nợ gốc nhưng đến nay chưa trả cho nguyên đơn.

[2.2.2] Về tiền nợ lãi và thời hạn vi phạm N vụ trả nợ: quá trình giải quyết vụ án đến trước khi đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Đức N xác định bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Hà Thị T có trả số tiền lãi 151.500.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi ý kiến do nhầm lẫn về tiền lãi vì ngày 16/3/2021 bị đơn đã không trả lãi cho nguyên đơn nên cho đến nay bị đơn chỉ trả được 133.700.000 đồng tiền lãi, nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc thay đổi ý kiến này là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền nợ lãi tính từ ngày 16/3/2021 đến ngày xét xử 06/6/2023 là 50 tháng, mức lãi suất 20%/năm, tổng cộng tiền lãi là: 261.200.000 đồng. Bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn 57.242.450 đồng nợ lãi và yêu cầu tính lại lãi suất 3%/tháng, đối với hợp đồng vay tiền 300.000.000 đồng ngày 22/4/2020 theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận thấy lãi suất các bên đương sự thỏa thuận 03%/tháng là mức lãi suất vượt quá mức lãi suất giới hạn theo quy định của pháp luật. Do vậy, hợp đồng vay tài sản giữa ông Nguyễn Đức N với ông Nguyễn Văn P và bà Hà Thị T đang thực hiện nên mức lãi suất được tính lại theo từng thời điểm như sau:

[2.2.2.1] Theo các “giấy cho mượn tiền và thế chấp” ngày 22/4/2020, “giấy cho mượn tiền” ngày 06/6/2020, “giấy cho mượn tiền” ngày 10/9/2020 mà các đương sự đều thừa nhận về số tiền gốc, tuy nhiên theo các giấy cho vay trên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ vay. Nay, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ theo Vi bằng số: 486/2022/VB-TPLKH ngày 15/7/2022, nội dung: “...trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày 15/7/2022 đến hết ngày 25/7/2022 ông Nguyễn Văn P và bà Hà Thị T phải thanh toán tổng số tiền là 750.000.000 đồng, trong đó số tiền gốc là 510.000.000 đồng...”. Do đó, Hội đồng xét xử xác định thời điểm bị đơn vi phạm N vụ trả nợ là ngày 26/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 06/6/2023 là 10 tháng 11 ngày, mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay không vượt quá 20%/năm (1,67%/tháng) theo quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được tính lại như sau: $(300.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng}) + (300.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 11 \text{ ngày}) = 51.937.000 \text{ đồng}$.

Đối với các “giấy cho mượn tiền” ngày 06/6/2020, “giấy cho mượn tiền” ngày 10/9/2020 không thỏa thuận thời hạn trả nợ vay, không thỏa thuận lãi suất vay nên căn cứ khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng không vượt quá 10%/năm (0,83%/tháng) của khoản tiền vay được tính như sau: $(150.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng}) + (150.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 11 \text{ ngày}) = 12.450.000 \text{ đồng}$.

$(60.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng}) + (60.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 11 \text{ ngày}) = 5.162.600 \text{ đồng}$.

[2.2.2.2] Riêng “giấy cho mượn tiền” ngày 26/4/2021 các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ 02 tháng nhưng không thỏa thuận lãi suất vay nên Hội đồng xét xử xác định thời điểm bị đơn vi phạm N vụ trả nợ là ngày 27/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 06/6/2023 là 11 tháng 10 ngày nên được tính như sau: $(50.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 11 \text{ tháng}) + (50.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng : 30 \text{ ngày} \times 10 \text{ ngày}) = 4.703.000 \text{ đồng}$, (làm tròn).

Vì vậy, tiền nợ lãi bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Hà Thị T phải trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Đức N theo đúng quy định của pháp luật là: $51.937.000 \text{ đồng} + 12.450.000 \text{ đồng} + 5.162.600 \text{ đồng} + 4.703.000 \text{ đồng} = 74.253.000 \text{ đồng}$, (làm tròn). Tổng cộng tiền nợ gốc và tiền nợ lãi theo quy định pháp luật bị đơn phải trả cho nguyên đơn tính đến ngày 06/6/2023 là: $560.000.000 \text{ đồng} + 74.252.600 \text{ đồng} = 634.252.600 \text{ đồng}$ (sáu trăm ba mươi bốn triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm đồng).

Căn cứ Điều 9, Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên đơn được trừ vào tiền nợ lãi và nợ gốc trả theo quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử xác định, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là: $151.500.000 \text{ đồng}$ nên được trừ vào tiền nợ gốc và nợ lãi cụ thể: $560.000.000 \text{ đồng}$ nợ gốc + $74.252.600 \text{ đồng}$ nợ lãi – $151.500.000 \text{ đồng}$ trả lãi = $482.752.600 \text{ đồng}$ (bốn trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm đồng).

Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Hà Thị T phải trả cho ông Nguyễn Đức N tổng số tiền $482.752.600 \text{ đồng}$ (bốn trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi hai nghìn, sáu trăm đồng), trả ngay một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức N buộc bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Hà Thị T trả $77.247.067 \text{ đồng}$ nợ gốc, $261.200.000 \text{ đồng}$ nợ lãi, tổng cộng $338.447.000 \text{ đồng}$ (ba trăm ba mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn đồng), làm tròn.

[3] Về án phí: ông Nguyễn Đức N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận. Cụ thể: $338.447.000 \text{ đồng} \times 5\% = 16.922.000 \text{ đồng}$, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là $16.193.000 \text{ đồng}$ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0005680 ngày 20/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H. Như vậy, ông Nguyễn Đức N phải nộp số tiền là 729.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn P và bà Hà Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: $20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times (482.752.600 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng}) = 23.310.000 \text{ đồng}$. Ông Nguyễn Văn P và bà Hà Thị T có đơn xin giảm tiền án phí và được Ủy ban nhân dân phường Ninh Hiệp xác nhận hoàn cảnh kinh tế gặp khó khăn vào ngày 25/5/2023 nên Hội đồng xét xử giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho ông P, bà T. Vì vậy, ông Nguyễn Văn P và bà Hà Thị T phải nộp án phí dân sự

sơ thẩm là 11.655.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 2, Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 264, Điều 266, Điều 269, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 9, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm
- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức N. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Hà Thị T phải trả cho ông Nguyễn Đức N 482.752.600 đồng (bốn trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm đồng), khi án có hiệu lực pháp luật.

Quy định: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức N buộc bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Hà Thị T trả 77.247.000 đồng nợ gốc (làm tròn), 261.200.000 đồng nợ lãi, tổng cộng: 338.447.000 đồng (ba trăm ba mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

3. Về án phí: ông Nguyễn Đức N phải chịu 16.922.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.193.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0005680 ngày 20/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H. Ông Nguyễn Đức N còn phải nộp là 729.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn P và bà Hà Thị T phải chịu 11.655.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Các đương có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh H;
- VKSND thị xã H;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Đăng Thanh